

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Trụ sở: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 39.368.368 Fax: (84-4) 39.368.367 Website: www.ART.com.vn

Chi nhánh: Số 86-88 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 38.210.735 Fax: (84-8) 38.210.732

MỤC LỤC

I – THÔNG TIN CHUNG

1.1 – Thông tin khái quát.....	4
1.2 – Quá trình hình thành và phát triển	4
1.3 – Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	5
1.4 – Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	6
1.5 – Định hướng phát triển	6
1.6 – Các rủi ro	7

II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

2.1 – Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	9
2.2 – Tổ chức và nhân sự	9
2.3 – Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	9
2.4 – Tình hình tài chính	9
2.5 – Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	10

III – BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

3.1 – Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	12
3.2 – Tình hình tài chính	13
3.3 – Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	14
3.4 – Kế hoạch phát triển trong tương lai	14

IV – ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

4.1 – Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	16
4.2 – Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty	16
4.3 – Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị	16

V – QUẢN TRỊ CÔNG TY

5.1 – Hội đồng quản trị	18
5.2 – Ban kiểm soát	19
5.3 – Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	20

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6.1 – Ý kiến kiểm toán	22
6.2 – Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	23

THÔNG TIN CHUNG

1 – Thông tin khái quát

2 – Quá trình hình thành và phát triển

3 – Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

*4– Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh
và bộ máy quản lý*

5 – Định hướng phát triển

6 – Các rủi ro

COMPANY
PROFILE



1.1. Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán ARTEX được thành lập theo Giấy phép số 85/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03/3/2008.

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX
Tên tiếng Anh	ARTEX Securities Joint Stock Company
Tên giao dịch viết tắt	ART
Logo	
Vốn điều lệ	135.000.000.000 VND (Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng)
Trụ sở Công ty	Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 39.368.368 Fax: (84-4) 39.368.367 Email: contact@artexsc.com.vn Website: www.artexsc.com.vn
Văn phòng chi nhánh	86-88 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM Điện thoại: (84-8) 38.210.735 Fax: (84-8) 38.210.732 Email: cnhcm@artexsc.com.vn

1.2. Quá trình hình thành và phát triển

18/10/2007	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (ART) được UBCKNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động về mặt nguyên tắc số 825/UBCKNN-QLKD.
03/03/2008	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex được chính thức cấp phép thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 85/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty có trụ sở chính tại 2A, Phạm Sư Mạnh, Hoàn Kiếm, Hà Nội với Vốn điều lệ là 135 tỷ đồng.
27/03/2008	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex được Trung tâm lưu ký chứng khoán cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 90/GCNTVLK.
06/06/2008	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex được TTGDCK Hà Nội chấp thuận là thành viên giao dịch.
09/06/2008	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex đã chính thức thông sàn giao dịch chứng khoán.
08/07/2008	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex được Sở GDCKHCM công nhận tư cách thành viên giao dịch theo Quyết định số 83/QĐ-SGDHCM.
16/07/2008	Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 141/UBCK-GP bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 85/UBCK-GP, theo đó bổ

sung thêm nghiệp vụ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

12/01/2009	Tham gia giao dịch trực tuyến tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
12/03/2010	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex đã chính thức được thông sàn HNX.
22/11/2010	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex nhận giấy phép điều chỉnh số 370/UBCK của UBCKNN về việc chuyển trụ sở chính đến Tầng 2, Tòa nhà CEO, Khu đô thị Mỹ Đình Hạ, Đường Phạm Hùng, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
08/08/2011	Đổi tên Công ty Cổ phần Chứng khoán ARTEX thành Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC (FLCS).
30/12/2011	Ông Doãn Văn Phương- Thành viên Hội đồng quản trị được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng quản trị thay Ông Trịnh Văn Quyết.
20/01/2012	FLCS chuyển trụ sở chính từ Tầng 2, Tháp CEO, Đường Phạm Hùng, Huyện Từ Liêm - Hà Nội đến Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
25/12/2012	Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC thành lập chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK. Văn phòng chi nhánh tại 86-88 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM,
20/08/2013	Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động về việc thay đổi Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị - Ông Doãn Văn Phương theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK
04/09/2013	Đổi tên Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC thành Công ty Cổ phần Chứng khoán ARTEX và đổi tên chi nhánh thành Công ty Cổ phần chứng khoán Artex - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Các sự kiện khác năm 2013

11/04/2013	Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty của Bà Nguyễn Ngọc Hoa theo Quyết định số 14/2013/QĐ-HĐQT-C.
19/08/2013	Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Công ty của Ông Phạm Đức Thắng theo Nghị quyết số 20 /2013/QĐ-HĐQT-FLCS.
14/11/2013	Công ty bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt theo Quyết định số 717/QĐ-UBCK.

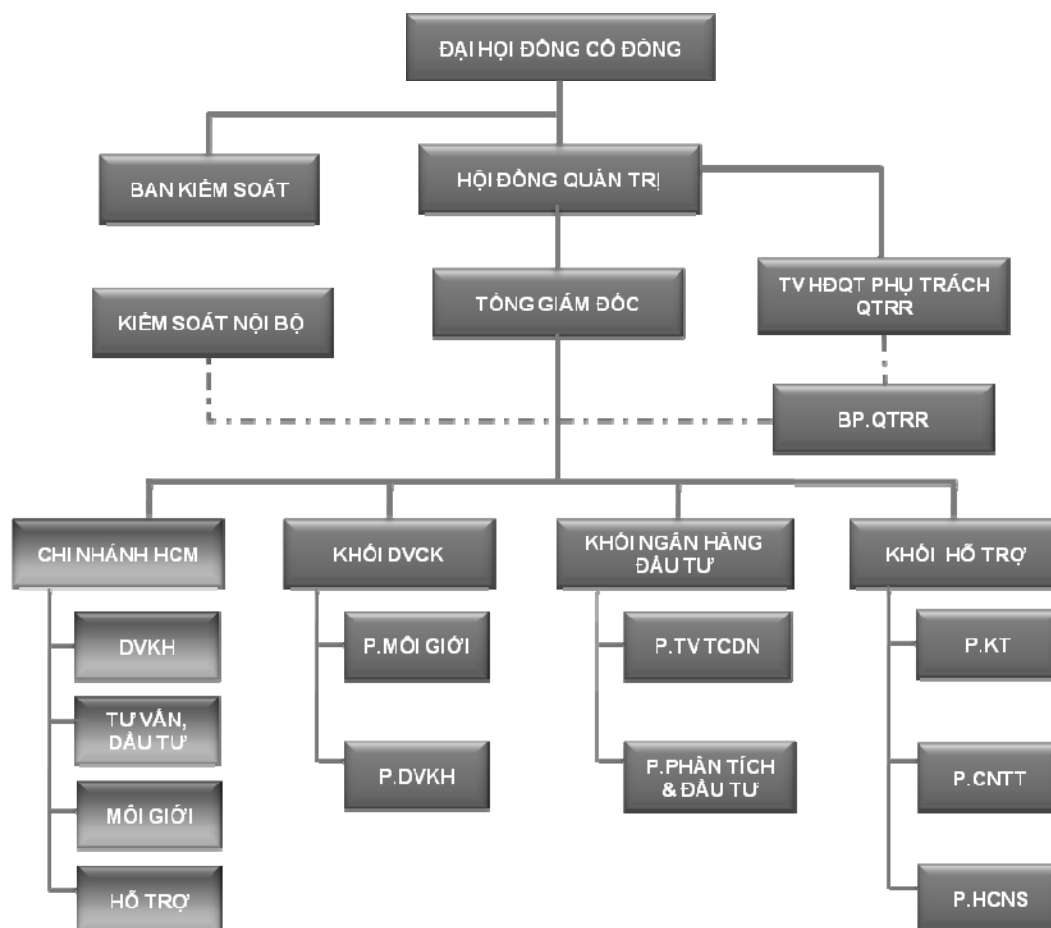
1.3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh	Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán Tự doanh chứng khoán
------------------------------	---

Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thành khu vực miền Bắc và miền Nam

1.4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị



❖ Các công ty con, công ty liên kết:

Tính đến ngày 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện liên kết hay thành lập công ty con nào.

1.5. Định hướng phát triển

Chiến lược phát triển trung và dài hạn của ART là trở thành một trong những Công ty chứng khoán hàng đầu trong lĩnh vực dịch vụ chứng khoán tại Việt Nam. Với mục tiêu là điểm tựa vững chắc để khách hàng gặt hái thành công, ART cung cấp các sản phẩm, dịch vụ và giải pháp tài chính sáng tạo nhằm kết nối đầu tư và mang lại giá trị gia tăng cao nhất cho khách hàng. Dựa trên nguyên tắc phát triển *An toàn – Linh hoạt – Hiệu quả*, định hướng chiến lược phát triển của chúng tôi bao gồm:

- Phát triển các sản phẩm, dịch vụ truyền thống đồng thời đẩy mạnh việc nghiên cứu triển khai các sản phẩm, giải pháp tài chính sáng tạo phù hợp với nhu cầu của khách hàng;
- Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đồng bộ tiên tiến, đảm bảo tương thích và giao dịch thông suốt với hệ thống của HNX và HSX, chú trọng nâng cấp hệ thống giao dịch từ xa Home-Trading và Web-Trading;
- Nâng cao chất lượng hoạt động tự doanh đồng thời từng bước chuyên nghiệp hóa hoạt động tự doanh;

- Xây dựng cơ chế quản lý rủi ro chặt chẽ và hiệu quả;
- Xây dựng mối quan hệ mật thiết và rộng lớn với các Công ty chứng khoán, các Tổ chức tài chính tín dụng trong và ngoài nước;
- Không ngừng đào tạo nâng cao trình độ nhân viên, xây dựng và công bố minh bạch cơ chế thưởng phạt căn cứ trên kết quả kinh doanh;
- Xây dựng văn hoá doanh nghiệp ART trẻ, nhiệt huyết và thân thiện;
- Xây dựng hình ảnh thương hiệu ART chuyên nghiệp; tích cực tham gia các hoạt động mang tính cộng đồng để quảng bá hình ảnh về một tổ chức thân thiện, đáng tin cậy.

1.6. Các rủi ro

Hoạt động kinh doanh của công ty Chứng khoán đều tiềm ẩn rất nhiều rủi ro, cụ thể:

- ✓ Rủi ro thị trường: Rủi ro lãi suất biến động, Rủi ro tỷ giá biến động, Rủi ro giá chứng khoán thay đổi
- ✓ Rủi ro tín dụng: Rủi ro đối tác thực hiện
- ✓ Rủi ro thanh khoản
- ✓ Rủi ro hoạt động: Rủi ro quy trình, quy định, pháp luật; Rủi ro gian lận từ đối tác, nội bộ; Rủi ro nhân viên; Rủi ro hệ thống
- ✓ Rủi ro chiến lược
- ✓ Rủi ro danh tiếng

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1 – Tình hình hoạt động kinh doanh

2 – Tổ chức và nhân sự

3 – Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

4 – Tình hình tài chính

5 – Cơ cấu cổ đông



2.1. Tình hình hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

Thị trường chứng khoán trong năm 2013 có dấu hiệu khởi sắc khi chỉ số VN-Index và HNX-Index lần lượt có mức tăng là 21,97%, 18,83% và thanh khoản tăng cao. Song bên cạnh đó, đây cũng là năm ghi nhận quá trình thanh lọc tổ chức kinh doanh chứng khoán ngày càng khốc liệt, tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều công ty chứng khoán bị lỗ, một số công ty chứng khoán không còn hoạt động/giải thể/tạm ngừng hoạt động hoặc đang trong diện bị kiểm soát. Trong bối cảnh đó, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 của ART đã chưa đạt được các chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra.

2.2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách ban điều hành và những thay đổi trong ban điều hành

Stt	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP (%)	Thay đổi
1	Ông Phạm Đức Thắng	Tổng giám đốc	0.37	Miễn nhiệm từ 19/08/2013
2	Bà Nguyễn Ngọc Hoa	Phó Tổng giám đốc	0	Miễn nhiệm từ 11/04/2013
3	Ông Nguyễn Quốc Vương	Kế toán trưởng	0	

b. Số lượng cán bộ, nhân viên

Tính đến tháng 12 năm 2013, số lượng CBNV của công ty là 12 người, giảm khoảng 63% so với cùng kỳ năm 2012 (số lượng năm 2012 là 33 người).

c. Chính sách đối với người lao động

Chính sách lương thưởng của ART gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh và mức độ đóng góp của từng cá nhân. Nhờ đó đã khuyến khích người lao động không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả làm việc.

Công ty cũng đề cao công tác đào tạo để đáp ứng nhu cầu công việc và phát huy tiềm năng cá nhân. Do đó, tất cả cán bộ, nhân viên của ART đều qua các chương trình đào tạo nội bộ và các khóa đào tạo bên ngoài.

Công ty cũng đặc biệt quan tâm chăm sóc tinh thần của cán bộ, nhân viên thông qua các hoạt động tập thể (dã ngoại, nghỉ mát, các sự kiện nội bộ, ...), bên cạnh đó duy trì sinh hoạt tập thể, công tác hiếu, hỉ để làm tăng sự gắn kết của cả tập thể.

2.3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án: không

2.4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng/giảm
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:			
Tổng giá trị tài sản	222.672.360.541	143.262.940.314	-36%
Doanh thu thuần	20.528.607.212	41.959.490.563	104%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(9.454.216.523)	30.610.301.522	-424%
Lợi nhuận khác	10.024.051.383	(86.405.542.107)	-962%
Lợi nhuận trước thuế	569.834.860	(55.795.240.585)	
Lợi nhuận sau thuế	387.090.529	(55.795.240.585)	-9.891%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	29	(4.133)	-14.514%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	2.57 2.57	2.28 2.28	Không có HTK
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.38 0.62	0.43 0.75	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân + Doanh thu thuần/Tổng tài sản	- 0.09	- 0.29	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.01 0.002 0.001 (0.46)	(1.32) (0.683) (0.389) 0.729	

2.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cơ cấu cổ đông

- ✓ **Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tại thời điểm thành lập Công ty tháng 3/2008:**

STT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (SD9) Đại diện quản lý phần vốn góp: Ông Dương Kim Ngọc	3.650.000	27,04%
2	Tổng Công ty máy Động lực và máy Nông nghiệp Việt Nam Đại diện quản lý phần vốn góp: Ông Nguyễn Thanh Giang	3.200.000	23,70%
3	Công ty CP Xuất Nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ (Artexport) Đại diện quản lý phần vốn góp: Ông Nguyễn Mạnh Hà	1.900.000	14,07%
4	Ông Đường Ngọc Hà	2.000.000	14,81%
5	Ông Trịnh Văn Quyết	1.000.000	7,41%

- ✓ **Tỷ lệ sở hữu của cổ đông sáng lập tại thời điểm 31/12/2013:**

STT	Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ ban đầu	Số cổ phần nắm giữ tại 31/12/2013	Tỷ lệ/VĐL (%)
1	Công ty Cổ phần Sông Đà 9 Đại diện quản lý phần vốn góp: Ông Dương Kim Ngọc	3.650.000	1.700.250	12,59%
2	Ông Đường Ngọc Hà	2.000.000	2.000.000	14,81%
3	Ông Trịnh Văn Quyết	1.000.000	630.000	4,67%
Tổng cộng		6.650.000	4.33.250	32,07%

- ✓ **Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: Không có**

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1 – Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

2 – Tình hình tài chính

3 – Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

4 – Kế hoạch phát triển trong tương lai



3.1. Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh

3.1.1. Kinh tế thế giới

Năm 2013, bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, nhất là khu vực đồng Euro và hầu hết các nước trong khu vực.

Đây cũng được đánh giá là năm “bản lề” đối với nền kinh tế thế giới bởi cuộc khủng hoảng nợ ở châu Âu được xem là đã chạm đáy, tăng trưởng kinh tế của các nước thuộc khu vực đồng tiền chung châu Âu, đặc biệt là một số nước thành viên đang chịu ảnh hưởng của nợ công vẫn còn rất mờ nhạt. Khủng hoảng tài chính và khủng hoảng nợ công ở châu Âu chưa hoàn toàn chấm dứt.

Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng có những dấu hiệu tích cực khiến dư luận lạc quan hơn về bức tranh kinh tế toàn cầu năm vừa qua như: Khu vực đồng euro (Eurozone) đã chính thức thoát khỏi cuộc suy thoái kinh tế kéo dài nhất kể từ khi khối này được thành lập năm 1999; mức tăng trưởng khả quan của nền kinh tế Mỹ khiến Ngân hàng dự trữ liên bang (Fed) có thể ngừng chương trình kích thích kinh tế; trong khi chương trình cải cách của Nhật Bản bước đầu đạt kết quả tích cực...

Mặc dù có một vài dấu hiệu tích cực cho thấy các hoạt động kinh tế đang phục hồi trở lại sau suy thoái nhưng triển vọng kinh tế toàn cầu nhìn chung chưa vững chắc, nhất là đối với các nền kinh tế phát triển.

3.1.2. Kinh tế Việt nam

Những yếu tố không thuận lợi do từ thị trường thế giới tiếp tục ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội nước ta. Do vậy, kinh tế Việt Nam đã phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức.

Năm 2013 là năm thứ 6, nền kinh tế Việt Nam rơi vào trì trệ, tăng trưởng dưới mức tiềm năng. Nổi bật là: tỷ lệ nợ xấu ngân hàng ở mức đáng lo ngại, sức cầu của nền kinh tế yếu, nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, dừng hoạt động hoặc giải thể. Mặt bằng lãi suất huy động và lãi suất cho vay giảm mạnh, song do tình hình nợ xấu chưa được cải thiện, nên dòng tín dụng vẫn bị nghẽn mạch và dòng vốn không được hấp thụ một cách hiệu quả. Lạm phát được kiểm soát nhưng chưa vững chắc. Tình hình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước diễn ra chậm.

Bên cạnh những khó khăn thách thức vừa chỉ ra, kinh tế năm 2013 sau khi được cho là “chạm đáy” đã bắt đầu có những chỉ dấu phục hồi, cụ thể:

- Kinh tế vĩ mô cơ bản giữ ổn định, xuất khẩu tăng nhanh, cân đối thương mại theo hướng tích cực. Tăng trưởng tín dụng vào những tháng cuối năm có những cải thiện rõ rệt. Thu hút đầu tư nước ngoài có nhiều chuyển biến tích cực...
- Lạm phát dù chưa ổn định nhưng đã được kiểm soát, mặt bằng lãi suất cũng được giảm mạnh. Đồng thời Chính phủ cũng đã đưa ra nhiều chính sách tích cực để vực lại nền kinh tế.
- Tỷ giá cơ bản ổn định, dự trữ ngoại hối tăng nhanh. Tình trạng đô-la hóa, vàng hóa giảm đáng kể. Niềm tin vào đồng tiền Việt Nam tăng lên.
- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2013 ước tính tăng 5,42% so với năm 2012.
- Đã tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu, hàng tồn kho và hướng tín dụng vào các lĩnh vực ưu tiên.

Nền kinh tế duy trì tốt sự ổn định, lạm phát và tỷ giá trong tầm kiểm soát là cơ sở và nền tảng phục hồi và tăng trưởng trở lại trong những năm tiếp theo.

3.1.3 Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2013

STT	Nội dung	Năm 2012 (VNĐ)	Năm 2013 (VNĐ)	% Tăng/giảm
1	Tổng doanh thu	46.412.697.854	42.265.948.456	-9%
2	Tổng chi phí	46.025.607.325	98.061.189.041	131%
3	Lợi nhuận sau thuế	387.090.529	(55.795.240.585)	-14.514%

3.1.4. Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Duy trì và phát triển mạng lưới kinh doanh.

Mặc dù kinh tế năm 2013 có nhiều khó khăn, nhiều Công ty chứng khoán đã buộc phải thu hẹp hoạt động, cơ cấu và thu gọn các chi nhánh, các điểm giao dịch. Tuy nhiên, để đón đầu thị trường chứng khoán dự báo sẽ phát triển thời gian tới, ART vẫn tiếp tục duy trì chi nhánh, đồng thời nỗ lực mở rộng công tác môi giới, tìm kiếm nguồn khách hàng tiềm năng khu vực phía Nam.

Phát triển hệ thống Công nghệ thông tin

Trong năm 2013, ART chuẩn bị triển khai nâng cấp chất lượng hệ thống thông tin. Ngoài việc nâng cao các tính năng phục vụ nhà đầu tư như tăng cường tính bảo mật khi đặt lệnh, nâng cao tốc độ xử lý lệnh, chuyển tiền trực tuyến,...Dự kiến công tác phát triển hệ thống sẽ hoàn thiện và đi vào phục vụ Khách hàng vào năm 2014.

3.2. Tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu tài chính cơ bản	Đơn vị	2012	2013
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản		1,31	1,81
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản		98,69	98,19
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả / Tổng tài sản		38,29	43,02
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản		61,71	56,98
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		2,58	2,28
	- Khả năng thanh toán hiện hành		2,58	2,28
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)		0,17	0,39
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần		1,89	1,33
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (ROE)		0,28	0,68
5	Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu (VCSH - Quỹ khen thưởng phúc lợi) / (Số CP đã phát hành - CP quỹ)	VND	10.209	6.016

3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty đã có những đề xuất, thực hiện cải tiến trong tổ chức cơ cấu bộ máy hoạt động của công ty, trong công tác quản lý và chính sách phù hợp với định hướng chỉ đạo của HĐQT đề ra theo từng giai đoạn.

3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Mặc dù nền kinh tế trong và ngoài nước vẫn còn nhiều khó khăn, song với kết quả của nhiều chính sách khôi phục kinh tế của Chính phủ trong thời gian vừa qua đã dần cải thiện được tình hình, tạo đà và niềm tin cho thị trường từng bước ổn định và sẽ phục hồi trong các năm tiếp theo. Theo đó, thị trường chứng khoán, là tấm gương phản ánh sức khỏe của nền kinh tế, được dự báo sẽ khởi sắc trong năm 2014.

Căn cứ nguồn lực hiện tại, Công ty dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2014 như sau:

Kế hoạch kinh doanh năm 2014 của ART

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2013 (VND)	Kế hoạch 2014 (VND)	Thay đổi so với năm 2013
1	Tổng doanh thu	42.265.948.456	50.023.658.132	19%
2	Tổng chi phí	98.061.189.041	48.523.529.697	-51%
4	Lợi nhuận sau thuế	(55.795.240.585)	1.500.128.435	-103%
5	Lợi nhuận sau thuế / tổng doanh thu	-133%	3 %	

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1 – Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty*
- 2 – Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc Công ty*
- 3 – Các kế hoạch định hướng của HĐQT*



4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2013, mặc dù các chỉ số kinh tế vĩ mô đã có nhiều dấu hiệu phục hồi, tuy nhiên nền kinh tế Việt nam nói chung và thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức.

Trong năm vừa qua, ngành Chứng khoán đã chứng kiến không ít công ty phải giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động. Thống kê sơ bộ cho thấy đã có 04 công ty chứng khoán quyết định giải thể, 02 công ty chứng khoán bị UBCK yêu cầu tạm ngừng hoạt động, 03 công ty chứng khoán bị chấm dứt hoạt động kinh doanh, 5 công ty bị kiểm soát và 9 công ty bị kiểm soát đặc biệt. Thực tế đã có 15 công ty chứng khoán không còn hoạt động. Bên cạnh đó, hơn 60% công ty chứng khoán có kết quả kinh doanh lỗ. Điều đó cho thấy, quá trình thanh lọc các công ty chứng khoán diễn ra ngày càng khốc liệt và tình hình kinh doanh của các công ty chứng khoán vẫn còn nhiều khó khăn.

Trước những khó khăn và thách thức đặt ra, ngay trong năm 2013, ART đã hạn chế danh mục đầu tư, tái cơ cấu bộ máy tổ chức, tiết kiệm chi phí hoạt động, chuẩn bị sẵn sàng nguồn lực để đón đầu cơ hội sau khi khủng hoảng qua đi.

4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Ban TGDĐ đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

4.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

ART tiếp tục tận dụng những lợi thế sẵn có, nỗ lực mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như nâng tầm vị thế của mình trong mắt khách hàng.

Xây dựng cơ cấu tổ chức theo hướng tinh, gọn và hiệu quả. Để đạt được sự phát triển an toàn – linh hoạt – hiệu quả, ART đã đang và sẽ tiếp tục tìm kiếm, bồi dưỡng đào tạo các đội ngũ nhân viên, thu hút bổ sung các chuyên gia, nhân sự cấp cao nhiều kinh nghiệm.

Đặc biệt tập trung vào các hoạt động cốt lõi. Cụ thể như sau:

- Hoạt động môi giới: Giữ vững những khách hàng truyền thống, đẩy mạnh phát triển hoạt động môi giới, đặc biệt là giao dịch điện tử. Nâng cấp hệ thống core, webtrading,...
- Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp: Từng bước phát triển nghiệp vụ Tư vấn đầu tư chứng khoán chuyên sâu theo hướng hiệu quả tới khách hàng. Nhận định thị trường 2014 với nhiều thương vụ như tái cơ cấu DNNN, niêm yết, phát hành... ART tiếp tục tận dụng các mối quan hệ trong tập đoàn, phát triển đội ngũ chuyên viên tư vấn chuyên nghiệp, uy tín.
- Hoạt động nghiên cứu và phân tích: Nâng cao chất lượng các báo cáo phân tích, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động môi giới và tự doanh.
- Hoạt động tự doanh: Đón đầu sự hồi phục của thị trường chứng khoán có thể diễn ra cuối năm 2014, ART có chiến lược phát triển tự doanh với tiêu chí an toàn hiệu quả, nâng cao chất lượng quản trị rủi ro, lựa chọn danh mục đầu tư có thể đem lại lợi nhuận tốt trong khi rủi ro thấp.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

1 – Hội đồng quản trị

2 – Ban kiểm soát

3 – Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát



5.1. Hội đồng quản trị

a. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần chứng khoán ART gồm có:

Ông Doãn Văn Phương - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số cổ phần đại diện sở hữu	0	Tỷ lệ đại diện sở hữu so với VĐL	0
Số cổ phần cá nhân sở hữu	190.000	Tỷ lệ cá nhân sở hữu so với VĐL	1,41%
Tổng số cổ phần nắm giữ	190.000	Tổng tỷ lệ nắm giữ so với VĐL	1,41%

Ông Trịnh Văn Quyết - Ủy viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần đại diện sở hữu	0	Tỷ lệ đại diện sở hữu so với VĐL	0
Số cổ phần cá nhân sở hữu	630.000	Tỷ lệ cá nhân sở hữu so với VĐL	4,67%
Tổng số cổ phần nắm giữ	630.000	Tổng tỷ lệ nắm giữ so với VĐL	4,67%

Ông Dương Kim Ngọc - Ủy viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần đại diện sở hữu	1.700.250	Tỷ lệ đại diện sở hữu so với VĐL	12,59%
Số cổ phần cá nhân sở hữu	0	Tỷ lệ cá nhân sở hữu so với VĐL	0
Tổng số cổ phần nắm giữ	1.700.250	Tổng tỷ lệ nắm giữ so với VĐL	12,59%

Ông Đường Ngọc Hà - Ủy viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần đại diện sở hữu	0	Tỷ lệ đại diện sở hữu so với VĐL	0
Số cổ phần cá nhân sở hữu	2.000.000	Tỷ lệ cá nhân sở hữu so với VĐL	14,81%
Tổng số cổ phần nắm giữ	2.000.000	Tổng tỷ lệ nắm giữ so với VĐL	14,81%

Ông Nguyễn Thanh Bình - Ủy viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần đại diện sở hữu	0	Tỷ lệ đại diện sở hữu so với VĐL	0
Số cổ phần cá nhân sở hữu	180.000	Tỷ lệ cá nhân sở hữu so với VĐL	1,33%
Tổng số cổ phần nắm giữ	180.000	Tổng tỷ lệ nắm giữ so với VĐL	1,33%

b. Các tiểu ban thuộc hội đồng quản trị: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã tổ chức họp và có các chỉ đạo kịp thời với các nội dung chính sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	08/2013/NQ-HĐQT	02/03/2013	Lựa chọn đơn vị kiểm toán ARTEX năm 2012
2	14/2013/QĐ-HĐQT	10/04/2013	Chấp thuận đề nghị thôi giữ chức vị Phó TGD của Bà Nguyễn Ngọc Hoa

3	18/2013/ NQ-HĐQT-FLCS	03/07/2013	Về việc giải quyết tiền chênh lệch vi phạm hợp đồng
4	20/2013/ NQ-HĐQT-FLCS	16/08/2013	Về việc miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc
5	21/2013/ NQ-HĐQT-FLCS	16/08/2013	Về việc tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua việc đổi tên Công ty thành Công ty cổ phần chứng khoán Artex
6	24/2013/NQ-ĐHĐCĐ-FLCS	30/08/2013	Nghị quyết thông qua việc đổi tên Công ty
7	26/2013/NQ-ĐHĐCĐ-ART	08/10/2013	Về việc không tính lãi Ủy thác đầu tư của Hợp đồng số 15/2012/HDUTĐT-FLCS

5.2. Ban kiểm soát

a. Danh sách thành viên Ban kiểm soát

Công ty Cổ phần Chứng khoán ART hiện tại gồm có bốn (4) thành viên:

- | | |
|---------------------------------|-----------------------|
| 1- Ông Lưu Đức Quang | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2- Ông Phan Quang Trường | Ủy viên Ban kiểm soát |
| 3- Ông Lê Đình Vinh | Ủy viên Ban kiểm soát |
| 4- Bà Trần Thị Chung | Ủy viên Ban kiểm soát |

Lý lịch tóm tắt của Ông Lưu Đức Quang

Họ và tên khai sinh: Lưu Đức Quang

CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ tùy thân số 011668254 Cấp ngày 22/3/2007 tại: Hà Nội

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 12/11/1974

Nơi sinh: Nhân Mỹ - Mỹ Đình – Từ Liêm – Hà Nội

Quốc tịch gốc: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nguyên quán: Nhân Mỹ - Mỹ Đình – Từ Liêm – Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Nhân Mỹ - Mỹ Đình – Từ Liêm Hà Nội

Địa chỉ thường trú hiện nay: Số 18 Ngách 394/16 Đường Mỹ Đình –Nhân Mỹ -Mỹ Đình – Từ Liêm - Hà Nội.

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn (ghi rõ khóa học): Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Trình độ ngoại ngữ: Anh C

Quá trình công tác

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
4/2010 – Nay	Công ty Cổ phần CEO Quốc tế	Giám đốc
5/2007 – 4/2010	Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình	Tổng giám đốc
3/2003 – 5/2007	Công ty Dịch vụ tiết kiệm Bưu điện	Trưởng phòng Nghiệp vụ
5/1999 – 3/2003	Công ty Dịch vụ tiết kiệm Bưu điện	Trưởng phòng tài chính kế toán
1994 – 1999	Công ty Bưu chính Liên Tỉnh và Quốc tế	Kế toán tổng hợp

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

- ✓ Tư vấn cho HĐQT trong việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập, kiểm tra báo cáo tài chính hàng năm và hàng quý trước khi chuyển Hội đồng quản trị.
- ✓ Phối hợp cùng Ban lãnh đạo Công ty giải quyết những vấn đề phát sinh khác theo quy định.

5.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**a. Thù lao, các khoản lợi ích khác**

Stt	Họ tên	Chức vụ	Thù lao được hưởng (đồng/ người/ tháng)
I	Thù lao của HĐQT		
1	Doãn Văn Phương	Chủ tịch HĐQT	5.000.000
2	Trịnh Văn Quyết	Thành viên HĐQT	5.000.000
3	Đường Ngọc Hà	Thành viên HĐQT	5.000.000
4	Dương Kim Ngọc	Thành viên HĐQT	5.000.000
5	Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	5.000.000
II	Thù lao của BKS		
1	Lưu Đức Quang	Trưởng ban kiểm soát	3.000.000
2	Trần Thị Chung	Thành viên BKS	3.000.000
3	Lê Đình Vinh	Thành viên BKS	3.000.000
4	Phan Quang Trường	Thành viên BKS	3.000.000

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không phát sinh

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không phát sinh

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Không phát sinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 – Ý kiến kiểm toán

2 – Báo cáo tài chính đã được kiểm toán



6.1. Ý kiến kiểm toán:

Số: 121/2013/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP **Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex**

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K

Tổng Giám đốc

(đã ký)

TỪ QUỲNH HẠNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0313-2013-045-1

Kiểm toán viên

(đã ký)

PHAN VĂN THUẬN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2024-2013-045-1

6.2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.672.877.601	219.760.816.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.347.914.805	3.357.391.296
1. Tiền	111	V.01	12.347.914.805	3.357.391.296
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		121.950.346.736	213.176.333.304
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	122.264.380.719	214.303.743.034
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(314.033.983)	(1.127.409.730)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	6.349.192.728	2.864.795.441
1. Phải thu của khách hàng	131		141.000.000	5.863.600.000
2. Trả trước cho người bán	132		368.632.500	739.661.500
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		29.815.450.117	30.130.746.501
5. Các khoản phải thu khác	138		622.091.312	1.688.157.978
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(24.597.981.201)	(35.557.370.538)
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.423.332	362.296.650
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.247.000	87.263.650
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	15.176.332	275.033.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.590.062.713	2.911.543.850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		144.442.136	437.972.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	144.442.136	415.756.336
- Nguyên giá	222		9.278.926.988	9.383.574.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.134.484.852)	(8.967.818.552)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	0	22.216.000
- Nguyên giá	228		3.963.125.948	3.963.125.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.963.125.948)	(3.940.909.948)
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.445.620.577	2.473.571.514
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	216.548.516	468.275.566
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		2.229.072.061	2.005.295.948
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.262.940.314	222.672.360.541

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013***Đơn vị tính: VNĐ*

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		61.638.084.160	85.252.263.802
I. Nợ ngắn hạn	310		61.638.084.160	85.252.263.802
2. Phải trả người bán	312	V.08	702.210.708	12.416.158.036
3. Người mua trả tiền trước	313		888.700.000	313.700.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	301.328.129	227.580.227
5. Phải trả người lao động	315		662.570.381	257.892.654
6. Chi phí phải trả	316	V.10	3.728.925.000	26.193.455.929
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	30.124.813.524	30.128.608.459
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		24.825.902.135	15.311.807.964
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		573.750	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		403.060.533	403.060.533
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.624.856.154	137.420.096.739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	81.624.856.154	137.420.096.739
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		539.355.743	539.355.743
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		539.355.742	539.355.742
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(54.453.855.331)	1.341.385.254
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.262.940.314	222.672.360.541

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận ký cược	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Chứng khoán lưu ký	006		58.126.130.000	670.546.400.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		48.599.130.000	48.956.700.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		58.780.000	1.062.450.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		48.540.350.000	47.894.250.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		50.000.000	601.850.000.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		50.000.000	601.850.000.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		9.477.000.000	422.100.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		9.477.000.000	422.100.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		440.000	19.317.600.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		440.000	19.317.600.000

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập

(đã ký)

Phụ trách kế toán

(đã ký)

Chủ tịch HĐQT

(đã ký)

TRẦN THỊ THU HÀ

NGUYỄN THIÊN PHÚ

DOÃN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2013***Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	1	VI.13	41.959.490.563	20.528.607.212
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.402.524.319	1.674.672.169
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		652.693	174.378.674
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		272.727.272	2.006.107.091
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		220.643.782	212.928.170
- Doanh thu khác	01.9		40.062.942.497	16.460.521.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		41.959.490.563	20.528.607.212
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.14	11.296.891.150	16.126.964.768
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		30.662.599.413	4.401.642.444
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.15	52.297.891	13.855.858.967
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.610.301.522	(9.454.216.523)
8. Thu nhập khác	31	VI.16	306.457.893	25.884.090.642
9. Chi phí khác	32	VI.17	86.712.000.000	15.860.039.259
10. Lợi nhuận khác	40		(86.405.542.107)	10.024.051.383
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(55.795.240.585)	569.834.860
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		0	182.744.331
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(55.795.240.585)	387.090.529
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(4.133)	29

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập
(*đã ký*)

Phụ trách kế toán
(*đã ký*)

Chủ tịch HĐQT
(*đã ký*)

TRẦN THỊ THU HÀ**NGUYỄN THIÊN PHÚ****DOÃN VĂN PHƯƠNG**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2013
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		11.604.273.370	194.932.542.751
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(1.765.954.259)	(2.027.185.680)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		714.111.538.865	382.201.187.519
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(703.491.024.001)	(383.473.856.496)
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		(10.160.000)	(59.470.000)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(6.867.261.343)	(5.342.992.449)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(2.111.396.150)	(4.162.002.057)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(182.744.331)	0
12. Tiền thu khác	14		7.245.362.470	6.821.545.138
13. Tiền chi khác	15		(100.077.638.415)	(9.065.361.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(81.545.003.794)	179.824.407.580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21		0	(331.460.000)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22		0	128.650.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đv khác	23		0	(394.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		3.842.400.000	190.800.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		86.692.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.127.303	12.842.408.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		90.535.527.303	(191.460.401.667)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.990.523.509	(11.635.994.087)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.357.391.296	14.993.385.383
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12.347.914.805	3.357.391.296

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập
(đã ký)

Phụ trách kế toán
(đã ký)

Chủ tịch HĐQT
(đã ký)

TRẦN THỊ THU HÀ

NGUYỄN THIÊN PHÚ

DOÃN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	0	0	135.000.000.000	135.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		509.892.252	0	0	509.892.252	0	0	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính		509.892.252	539.355.743	29.463.491	0	0	0	539.355.743	539.355.743
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	539.355.742	539.355.742	0	0	0	539.355.742	539.355.742
10. Lợi nhuận chưa phân phối		1.013.221.706	1.341.385.254	387.090.529	58.926.981	(55.795.240.585)	0	1.341.385.254	(54.453.855.331)
Cộng		137.033.006.210	137.420.096.739	955.909.762	568.819.233	(55.795.240.585)	0	137.420.096.739	81.624.856.154

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập

Phụ trách kế toán

Chủ tịch HĐQT

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

TRẦN THỊ THU HÀ

NGUYỄN THIÊN PHÚ

DOÃN VĂN PHƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Công ty thành lập Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Quyết định 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008 là: **135.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng).**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower, Khu A, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 86-88 Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch huỷ lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư, phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh chưa niêm yết.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền bán chứng khoán của khách hàng, phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí môi giới chứng khoán, phải thu khác.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Số hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi trong năm là: 10.959.389.337 đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	3 năm
- Phương tiện vận tải	5 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán và được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} \\ = \end{array} \left| \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \end{array} \right| \left| \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \\ \times \end{array} \right| \left| \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp} \\ \hline \text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \end{array} \right|$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \left| \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array} \right|$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Số hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn trong năm là: 813.375.747 đồng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí hoạt động kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, chi phí thuê văn phòng và các chi phí phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán

bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi uỷ thác đầu tư, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác..., được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.904.462	12.359.031
- Tiền gửi ngân hàng	174.508.618	1.806.237.348

+ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	0	1.177.544.985
+ Tiền gửi của Công ty	174.508.618	628.692.363
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	12.168.501.725	1.538.794.917
Cộng	12.347.914.805	3.357.391.296

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Khối lượng GD thực hiện trong năm	Giá trị KLGD thực hiện trong năm
a. Của công ty chứng khoán	100.400	747.910.000
- Cổ phiếu	100.400	747.910.000
- Trái phiếu	0	0
- Chứng khoán khác	0	0
b. Của nhà đầu tư	148.854.665	965.586.892.145
- Cổ phiếu	148.854.665	965.586.892.145
- Trái phiếu	0	0
- Chứng khoán khác	0	0
Tổng cộng	148.955.065	966.334.802.145

02. Đầu tư ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm	
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm			
I. Chứng khoán thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
II. Chứng khoán đầu tư	36.226	136.593	698.780.719	2.203.743.034	-	-	314.033.983	1.127.409.730	384.746.736	1.076.333.304	
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	36.226	136.593	698.780.719	2.203.743.034	-	-	314.033.983	1.127.409.730	384.746.736	1.076.333.304	
- Cổ phiếu	36.226	136.593	698.780.719	2.203.743.034	-	-	314.033.983	1.127.409.730	384.746.736	1.076.333.304	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV. Đầu tư tài chính khác	-	-	121.565.600.000	212.100.000.000	-	-	-	-	121.565.600.000	212.100.000.000	(*)
Tổng	36.226	136.593	122.264.380.719	214.303.743.034	-	-	314.033.983	1.127.409.730	121.950.346.736	213.176.333.304	

(*) Hợp đồng uỷ thác đầu tư số 15/2012/HĐUTĐT-FLCS ngày 20/12/2012 với Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (đổi tên từ Công ty TNHH Bất động sản SG INVEST) về việc uỷ thác đầu tư số tiền 212.100.000.000 đồng trong thời hạn 3 tháng, lãi suất uỷ thác cố định là 12%/năm và không có tài sản đảm bảo.

Hợp đồng đã hết hạn ngày 20/3/2013 và đã xin gia hạn và trong năm 2013 đã trả được số tiền là 90.534.400.000 đồng.

(**) Thuyết minh chi tiết tại **Phụ Lục 1**

03. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Số dự phòng
	Trong kỳ	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Trong kỳ	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	5.863.600.000	-	141.000.000	300.000.000	6.022.600.000	141.000.000	-	141.000.000	141.000.000
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển Đại Dương	5.722.600.000	-	-	-	5.722.600.000	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	141.000.000	-	141.000.000	300.000.000	300.000.000	141.000.000	-	141.000.000	141.000.000
2. Trả trước cho người bán	739.661.500	-	-	2.530.057.000	2.901.086.000	368.632.500	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	30.130.746.501	-	29.693.770.538	12.475.144.521	12.790.440.905	29.815.450.117	-	24.456.981.201	24.456.981.201
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	30.130.746.501	-	29.693.770.538	12.475.144.521	12.790.440.905	29.815.450.117	-	24.456.981.201	24.456.981.201
5. Phải thu khác	1.688.157.978	-	-	18.964.459.401	20.030.526.067	622.091.312	-	-	-
- Lãi phải trả cho các Hợp đồng uỷ thác đầu tư	1.683.227.778	-	-	18.925.826.401	19.991.893.067	617.161.112	-	-	-
+ Công ty TNHH BĐS SG Invest (*)	805.366.666	-	-	18.925.826.401	19.731.193.067	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	877.861.112	-	-	-	260.700.000	617.161.112	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	4.930.200	-	-	38.633.000	38.633.000	4.930.200	-	-	-
Tổng cộng:	38.422.165.979	-	29.834.770.538	34.269.660.922	41.744.652.972	30.947.173.929	-	24.597.981.201	24.597.981.201

(*) Chi tiết số phát sinh giảm trong năm:

- Khách hàng trả tiền 6.150.900.000 VND

- Xử lý theo Nghị quyết
26/2013/NQ-HĐQT-ART ngày 13.580.293.067 VND
6/10/2013

04. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	15.176.332	270.033.000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	5.000.000
Cộng	15.176.332	275.033.000

05. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	7.948.097.276	1.098.957.300	336.520.312	9.383.574.888
- Giảm khác	(55.050.000)	0	(49.597.900)	(104.647.900)
Số dư cuối năm	7.893.047.276	1.098.957.300	286.922.412	9.278.926.988
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.607.327.140	1.051.338.000	309.153.412	8.967.818.552
- Khấu hao trong năm	175.960.000	47.619.300	16.524.000	240.103.300
- Giảm khác	(34.682.000)	0	(38.755.000)	(73.437.000)
Số dư cuối năm	7.748.605.140	1.098.957.300	286.922.412	9.134.484.852
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
- Tại ngày đầu năm	340.770.136	47.619.300	27.366.900	415.756.336
- Tại ngày cuối năm	144.442.136	0	0	144.442.136

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	2.598.343.400	1.364.782.548	3.963.125.948
Số dư cuối năm	2.598.343.400	1.364.782.548	3.963.125.948
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.576.127.400	1.364.782.548	3.940.909.948
- Khấu hao trong năm	22.216.000	0	22.216.000
Số dư cuối năm	2.598.343.400	1.364.782.548	3.963.125.948
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	22.216.000	0	22.216.000
- Tại ngày cuối năm	0	0	0

07. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	155.989.950	309.125.000
- Chi phí khác	60.558.566	159.150.566
Cộng	216.548.516	468.275.566

08. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP FLC Land	406.386.983	12.134.200.000
- Các đối tượng khác	295.823.725	281.958.036
Cộng	702.210.708	12.416.158.036

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Thuế thu giá trị gia tăng	27.272.728	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	182.744.331
- Thuế thu nhập cá nhân	274.055.401	44.835.896
Cộng	301.328.129	227.580.227
10. Chi phí phải trả	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí phải trả cho Hợp đồng uỷ thác quản lý vốn với bà Phạm Thị Thành Thuỷ	666.500.000	24.246.625.000
- Chi phí thuê văn phòng	2.890.000.000	1.601.123.216
- Chi phí tư vấn	172.425.000	103.257.000
- Các khoản khác	0	242.450.713
Cộng	3.728.925.000	26.193.455.929
11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Kinh phí công đoàn	15.892.183	70.781.396
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	49.566.873	2.229.047
- Phạm Thị Thành Thuỷ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các khoản khác	59.354.468	55.598.016
Cộng	30.124.813.524	30.128.608.459

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	0	0	135.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	0	0	0	0
3. Quỹ dự phòng tài chính	539.355.743	0	0	539.355.743
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	539.355.742	0	0	539.355.742
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.341.385.254	0	55.795.240.585	(54.453.855.331)
Tổng cộng	137.420.096.739	0	55.795.240.585	81.624.856.154

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của tổ chức và cá nhân	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Cộng	135.000.000.000	135.000.000.000
	135.000.000.000	135.000.000.000

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
+ Vốn góp tăng trong năm	135.000.000.000	135.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
	0	0

	+ Vốn góp cuối năm	135.000.000.000	135.000.000.000
	Cổ tức và lợi nhuận đã chia		
12.3 Cổ phiếu		<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
	- Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
	- Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	- Cổ phiếu phổ thông		
	- Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
	- Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
	- Cổ phiếu ưu đãi		
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
13 Doanh thu			
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1.402.524.319	1.674.672.169
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		652.693	174.378.674
- Doanh thu hoạt động tư vấn		272.727.272	2.006.107.091
- Doanh thu lưu ký chứng khoán		220.643.782	212.928.170
- Doanh thu khác		40.062.942.497	16.460.521.108
<i>Trong đó:</i>			
+ Lãi uỷ thác đầu tư		5.345.533.334	15.391.436.111
+ Xử lý theo Nghị quyết 26/2013/NQ-HĐQT-ART ngày 6/10/2013		34.109.096.938	0
Cộng		41.959.490.563	20.528.607.212
14 Chi phí hoạt động kinh doanh		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán		725.250.394	1.000.639.221
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		757.052.315	20.112.123
- Chi phí hoạt động tư vấn		0	1.829.250.000
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán		0	0
- Chi phí dự phòng		32.751.053	1.263.758.006
- Chi phí khác		9.781.837.388	12.013.205.418
Cộng		11.296.891.150	16.126.964.768
15 Chi phí quản lý doanh nghiệp		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý		3.109.853.907	5.027.936.024
- Chi phí khấu hao TSCĐ		262.319.300	1.474.022.363
- Thuế, phí, lệ phí		27.342.752	50.543.710
- Dự phòng		(10.959.389.337)	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		7.320.919.269	6.468.443.823
- Chi phí bằng tiền khác		291.252.000	834.913.047
Cộng		52.297.891	13.855.858.967
16 Thu nhập khác		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		0	25.763.499.733
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		0	116.954.545

- Hoàn nhập chi phí trả trước 2012	143.250.961	0
- Các khoản khác	163.206.932	3.636.364
Cộng	306.457.893	25.884.090.642

17 Chi phí khác	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giảm tiền phạt Hợp đồng cho FLC Land (**)	86.692.000.000	13.000.000.000
- Phạt vi phạm hành chính	20.000.000	0
- Các khoản khác	0	2.860.039.259
Cộng	86.712.000.000	15.860.039.259

(**) Xử lý theo Nghị quyết 18/2013/NQ-HĐQT-FLCS ngày 3/7/2013 của Hội đồng quản trị

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	12.347.914.805	12.347.914.805
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	121.951.624.360	121.951.624.360
- Các khoản phải thu khách hàng	141.000.000	141.000.000
- Trả trước cho người bán	368.632.500	368.632.500
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	29.815.450.117	29.815.450.117
- Phải thu khác	622.091.312	622.091.312

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư ngày 31/12/2013

- Phải trả người bán	702.210.708
- Người mua trả tiền trước	888.700.000

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

24.825.902.135

- Chi phí phải trả

3.728.925.000

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty liên tục nghiên cứu và theo dõi đối biến động giá cả các mã chứng khoán để đưa ra những quyết định mang lại lợi ích cho Công ty.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	702.210.708		702.210.708
- Người mua trả trước	888.700.000		888.700.000
- Chi phí phải trả	3.728.925.000		3.728.925.000
- Phải trả hoạt động gd CK	24.825.902.135		24.825.902.135

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long – T.D.K.

3. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2013	Năm 2012
Công ty Cổ phần FLC Land (đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên FLC Land)	Chủ tịch HĐQT FLC Land cũng là thành viên HĐQT của Công ty	FLC Land ứng trước hợp đồng	550.000.000	0
		Ủy thác đầu tư		33.300.000.000
		Công ty trả tiền theo hợp đồng	12.134.200.000	0
		Hoàn trả tiền theo thỏa thuận	86.692.000.000	0
Công ty TNHH BĐS SG Invest (đổi tên)	Cổ đông lớn-Giám đốc của	Thu tiền gốc hợp đồng Ủy thác đầu tư	90.534.400.000	0

thành Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam)	Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam cũng là thành viên HĐQT của Công ty	Ủy thác đầu tư	0	212.100.000.000
		Lãi Công ty thu được phát sinh từ Hợp đồng Ủy thác đầu tư	6.150.900.000	0

4. Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	Số tiền (VND)	
			Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Công ty Cổ phần FLC Land (đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên FLC Land)	Chủ tịch HĐQT FLC Land cũng là thành viên HĐQT của Công ty	FLC Land ứng trước tiền hợp đồng cung cấp dịch vụ	550.000.000	0
		Công ty phải trả theo hợp đồng	0	12.134.200.000
		Tiền phí dịch vụ phải trả	406.386.983	0
Công ty TNHH BĐS SG Invest (đổi tên thành công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam)	Cổ đông lớn-Giám đốc của Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam cũng là thành viên HĐQT của Công ty	Gốc của HĐ Ủy thác đầu tư	121.565.600.000	212.100.000.000
		Lợi tức Công ty còn phải thu của HĐ UTĐT	0	805.366.666
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	TGĐ Công ty CP Tập đoàn FLC là chủ tịch HĐQT của Công ty	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ cho FLC	0	400.000.000

5. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc trong năm:

Các bên liên quan	Chức vụ	Số tiền (VND)
Thù lao Hội đồng Quản Trị		
Ông Doãn Văn Phương	Chủ tịch	60.000.000
Ông Trịnh Văn Quyết	Thành viên	60.000.000
Ông Đường Ngọc Hà	Thành viên	60.000.000
Ông Dương Kim Ngọc	Thành viên	60.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thư ký HĐQT	36.000.000
Thù lao Ban kiểm soát		
Ông Lưu Đức Quang	Trưởng ban	36.000.000

Bà Trần Thị Chung	Thành viên	36.000.000
Ông Lê Đình Vinh	Thành viên	36.000.000
Ông Phan Quang Trường	Thành viên	36.000.000
Thù lao Ban Giám đốc		
Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc	463.781.150
Bà Nguyễn Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc	103.672.110

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập
(đã ký)

Phụ trách kế toán
(đã ký)

Chủ tịch HĐQT
(đã ký)

TRẦN THỊ THU HÀ

NGUYỄN THIÊN PHÚ

DOÃN VĂN PHƯƠNG

PHỤ LỤC 1

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường		Tổng GT theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
I. Chứng khoán thương mại									
- Cổ phiếu									
- Trái phiếu									
- Chứng chỉ quỹ									
- Chứng khoán khác									
II. Chứng khoán đầu tư									
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	36.226	136.593	698.780.719	2.203.743.034	(314.033.983)	(1.127.409.730)	384.746.736	1.076.333.304	
- Cổ phiếu	36.226	136.593	698.780.719	2.203.743.034	(314.033.983)	(1.127.409.730)	384.746.736	1.076.333.304	
EVE	6	6	157.744	157.744	0	(17.944)	174.000	139.800	
(ITASCO)	5.000	5.000	110.000.000	110.000.000	0	0	110.000.000	0	
BVS	60	60	1.069.384	1.069.384	(391.384)	(361.384)	678.000	708.000	
CDC	5	5	0	0	0	0	27.500	27.500	
CIC	82	82	697.500	697.500	(549.900)	(525.300)	147.600	172.200	
CSC	80	80	1.528.000	1.528.000	(792.000)	(848.000)	736.000	680.000	
CTG	3	3	69.646	69.646	(21.046)	(7.546)	48.600	62.100	
DCS	61	61	397.300	397.300	(159.400)	(177.700)	237.900	219.600	
DIG	7	7	127.797	127.797	(40.997)	(38.197)	86.800	89.600	
DQC	8	8	191.300	191.300	0	(44.100)	269.600	147.200	
DTL	7	7	121.100	121.100	(38.500)	0	82.600	889.000	
EIB	16	16	193.200	193.200	0	0	200.000	251.200	
FLC	2	100.000		1.500.000.000	0	(810.000.000)		690.000.000	
FPT	2	2	102.600	102.600	(8.400)	(32.200)	94.200	70.400	
GGG	72	64	499.98	499.98	(370.380)	(429.580)	129.600	70.400	
GMD	6	6	141.600	141.600	0	(33.000)	201.600	108.600	
HAP	9	8	66.500	66.500	(7.100)	(27.300)	59.400	39.200	
HBS	70	70	917.000	917.000	(588.000)	(497.000)	329.000	420.000	
HLA	4	4	34.800	34.800	(16.400)	(14.400)	18.400	20.400	
HLG	15	15	128.000	128.000	(42.500)	0	85.500	132.000	

HNM	50	50	395.000	395.000	0	(145.000)	400.000	250.000	
HPC	66	66	483.556	483.556	(245.956)	(232.756)	237.600	250.800	
HSG	6	6	86.400	86.400	0	0	247.800	115.200	
HVT	32	30	255.000	255.000	0	0	476.800	276.000	
ICG	88	88	1.037.600	1.037.600	(483.200)	(448.000)	554.400	589.600	
ITA	4	4	52.800	52.800	(26.400)	(34.000)	26.400	18.800	
KDC	1	1	44.500	44.500	0	(4.500)	51.000	40.000	
KLS	95	95	1.344.500	1.344.500	(518.000)	(537.000)	826.500	807.500	
KMR	14	14	82.400	82.400	0	(39.000)	99.400	43.400	
LAF	6	6	113.400	113.400	(64.800)	(90.000)	48.600	23.400	
MCG	5	5	64.500	64.500	(37.500)	(45.500)	27.000	19.000	
MEC	50	50	572.500	572.500	(252.500)	(352.500)	320.000	220.000	
MHC	5	5	27.000	27.000	(7.000)	(13.000)	20.000	14.000	
NSC	1	1	33.900	33.900	0	0	77.000	45.500	
PIT	5	5	54.000	54.000	(20.000)	(23.000)	34.000	31.000	
POT	76	76	722.000	722.000	(167.200)	(22.800)	554.800	699.200	
PPC	15	15	167.500	167.500	0	0	376.500	178.500	
PTL	7	7	65.800	65.800	(45.500)	(44.800)	20.300	21.000	
PVC	80	80	1.755.000	1.755.000	(611.000)	(707.000)	1.144.000	1.048.000	
PVI	7	7	118.509	118.509	0	(12.109)	128.100	106.400	
PVS	51	45	894.859	894.859	0	(273.859)	1.020.000	621.000	
PVX	4	104	46.935	1.220.308	(35.335)	(648.308)	11.600	572.000	
QNC	7	107	105.916	1.619.000	(68.116)	(1.030.500)	37.800	588.500	
REE	8	8	0	0	0	0	236.800	132.800	
S99	0	100	0	1.114.000	0	(634.000)	0	480.000	
SD2	13	113	151.042	1.312.900	(40.542)	(680.100)	110.500	632.800	
SD9	32	32	677.576	677.576	(277.576)	(437.576)	400.000	240.000	
SDA	20	20	266.667	266.667	(118.667)	(170.667)	148.000	96.000	
SDB	4.000	4.000	76.800.000	76.800.000	(69.200.000)	(69.600.000)	7.600.000	7.200.000	
SDP	22	22	294.800	294.800	(162.800)	(211.200)	132.000	83.600	
SEC	6	6	128.500	128.500	(40.000)	(14.500)	87.600	114.000	
SHB	43	43	551.000	551.000	(258.600)	(297.300)	292.400	253.700	

SHN	80	80	1.344.000	1.344.000	(1.080.000)	(1.248.000)	264.000	96.000	
SHS	92	92	984.400	984.400	(441.600)	(515.200)	542.800	469.200	
SJE	20	20	288.000	288.000	0	(130.000)	320.000	158.000	
SJS	5	5	230.500	230.500	(138.000)	(121.500)	92.500	109.000	
SRC	7	7	154.933	154.933	(18.433)	(54.833)	136.500	100.100	
SSM	21	21	306.600	306.600	(123.900)	(178.500)	182.700	128.100	
STB	4	4	54.464	54.464	0	0	68.800	79.600	
TCM	2	2	35.000	35.000	0	(23.400)	41.200	11.600	
TECHCOMBANK	25.348	25.348	487.009.600	487.009.600	(234.290.040)	(232.769.160)	252.719.560	254.240.440	
TKC	93	93	1.062.500	1.062.500	(718.400)	(681.200)	344.100	381.300	
TLH	9	9	66.600	66.600	0	(20.700)	67.500	45.900	
V11	48	48	475.200	475.200	(422.400)	(422.400)	52.800	52.800	
VCG	20	20	430.904	430.904	(228.904)	(260.904)	202.000	170.000	
VCS	54	54	992.000	992.000	(279.200)	(430.400)	712.800	561.600	
VNC	66	50	1.000.000	1.000.000	(148.600)	(290.000)	851.400	710.000	
VPH	5	5	85.5	85.500	(43.000)	(63.000)	42.500	22.500	
VSP	20	20	423.907	423.907	(393.907)	(397.907)	30.000	26.000	
- Trái phiếu chính phủ (danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro)									
- Trái phiếu công ty (danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)									
- Chứng chỉ quỹ (danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)									
- Chứng khoán khác (CP OTC không xác định được giá thị trường)									



ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Chủ tịch HĐQT



DOÃN VĂN PHƯƠNG

***“Chúng tôi cam kết mang lại những lợi ích thiết thực và trở thành người bạn đồng hành
đáng tin cậy cho sự thành công của khách hàng”***